

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3939/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể
Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/06/2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 01/01/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về phân loại đô thị và Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính và Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Nghị định số 44/2010/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Xét Tờ trình số 5293/TTr-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên; Văn bản thẩm định số 4439/SXD-QHKT ngày 23/12/2024, Công văn số 4504/SXD-QHKT ngày 25/12/2024 của Sở Xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 426/TB-UBND ngày 27/12/2024 về kết luận của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Phiên họp lần thứ 80 -Khóa X.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040, với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch:

a. Phạm vi lập quy hoạch chung theo địa giới hành chính thị trấn Tân Bình. Ranh giới xác định như sau:

- Phía Bắc giáp xã Hưng Hòa, huyện Bàu Bàng và xã Phước Hòa, huyện Phú Giáo;

- Phía Nam giáp phường Vĩnh Tân, thành phố Tân Uyên;

- Phía Đông giáp xã Bình Mỹ, huyện Bắc Tân Uyên;

- Phía Tây giáp phường Chánh Phú Hòa, thành phố Bến Cát.

b. Quy mô quy hoạch: Trên tổng diện tích tự nhiên toàn thị trấn là 2.893,4 ha.

2. Phạm vi nghiên cứu:

Phạm vi quy hoạch là toàn bộ thị trấn Tân Bình; ranh giới theo ranh hành chính thị trấn Tân Bình gồm có 05 khu phố: 1, 2, 3, Cổng Xanh, Suối Tre.

Phạm vi nghiên cứu mở rộng với bán kính 17-20 km tính từ thị trấn Tân Bình (bao gồm thành phố: Thủ Dầu Một, Tân Uyên, Bến Cát; huyện: Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng); các không gian đô thị và công nghiệp, sản xuất nông nghiệp dọc theo các tuyến ĐT.741 (QL.13B định hướng), ĐT.747a, ĐT.742, cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành, nút giao Cổng Xanh.

3. Tính chất đô thị:

Thị trấn Tân Bình được xác định là trung tâm kinh tế của huyện Bắc Tân Uyên; trung tâm phát triển công nghiệp, dịch vụ, các khu ở với chất lượng cao, đầu mối giao thông quan trọng có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội.

Khu vực nằm trong vùng phát triển đô thị phía Tây của huyện Bắc Tân Uyên, cao tốc Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; phát triển thương mại dịch vụ gắn với đô thị sinh thái.

4. Các giai đoạn nâng cấp đô thị:

- Giai đoạn từ nay đến năm 2030: nâng cấp chất lượng các tiêu chí đô thị loại V.

- Giai đoạn năm 2030-2040: phấn đấu đạt các tiêu chí đô thị loại IV.

5. Mục tiêu, nhiệm vụ:

a. Mục tiêu:

- Xây dựng và phát triển thị trấn Tân Bình hài hòa, bền vững, tạo lập hình ảnh đô thị sinh thái năng động, cải thiện chất lượng cuộc sống, đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế cho vành đai dự trữ phía Bắc tỉnh Bình Dương và huyện Bắc Tân Uyên nói riêng.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý sử dụng đất đai, lập các đồ án quy hoạch chi tiết, triển khai công tác quản lý xây dựng và triển khai tiếp công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng theo quy hoạch. Tạo cơ hội thuận lợi cho các chương trình phát triển, các dự án đầu tư, sử dụng hợp lý các nguồn lực đảm bảo phát triển bền vững lâu dài.

- Khai thác dịch vụ vận tải trên các trục đường ĐT.741 (QL.13B định hướng), ĐT.747a, ĐT.742, khu vực nút giao Cổng Xanh theo mô hình đô thị - công nghiệp - dịch vụ.

- Khai thác tối đa tiềm năng cảnh quan của hồ Cua Paris, hồ Cua Đình, đập Bến Xe, đập Trần nhằm thu hút đầu tư, tạo lập hình ảnh đô thị sinh thái.

Phát triển khu ở chất lượng cao, thương mại dịch vụ phục vụ cho người dân và người lao động tại các khu vực công nghiệp, nông nghiệp chất lượng cao; đảm bảo đáp ứng nhu cầu về hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật của người dân.

b. Nhiệm vụ:

- Đánh giá vai trò, vị thế của thị trấn Tân Bình trong bối cảnh phát triển hiện nay của huyện Bắc Tân Uyên.

- Dự báo quy mô dân số, nhu cầu đất xây dựng đô thị, các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật cơ bản dựa trên việc phân tích tiến trình gia tăng dân số, tốc độ đô thị hóa.

- Cập nhật các dự án đã, đang và sẽ triển khai; các chương trình, dự án đầu tư của huyện.

- Đề xuất các khu vực phát triển đô thị dựa trên lợi thế về giao thông, địa hình và quỹ đất chưa sử dụng hiệu quả;

- Định hướng phát triển hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo đáp ứng tốt hơn nhu cầu sử dụng của người dân và tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn.

- Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo đáp ứng nhu cầu của thị trấn Tân Bình trong sinh hoạt, công nghiệp, sản xuất...

Cập nhật hệ thống giao thông từ quy hoạch cấp trên, đồng thời xây dựng khung giao thông đối nội đồng bộ với giao thông đối ngoại và đảm bảo tăng tính liên kết giữa các khu vực của đô thị.

6. Dự báo quy mô dân số:

Dự báo dân số thị trấn Tân Bình đến năm 2030 khoảng 26.000 người; đến năm 2040 khoảng 40.000 người.

7. Các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

Bảng 1. Bảng thống kê chỉ tiêu đất đai

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
1	Đất dân dụng		
1.1	Đất dân dụng	260 ha (70-100 m ² /người)	400 ha (70-100 m ² / người)
2	Đất giáo dục (*)		
2.1	Trường mầm non	≥ 1,56 ha (02- 04 trường)	≥ 2,40 ha (03-05 trường)
2.2	Trường tiểu học	≥ 1,69 ha (01-04 trường)	≥ 2,60 ha (03-06 trường)
2.3	Trường trung học cơ sở	≥ 1,43 ha (01-04 trường)	≥ 2,20 ha (01-05 trường)
2.4	Trường trung học phổ thông	≥ 1,04 ha (01 trường)	≥ 1,60 ha (01-02 trường)
3	Đất y tế		
3.1	Bệnh viện	≥ 1,10 ha (quy mô 105 giường)	≥ 1,60 ha (quy mô 160 giường)
3.2	Trạm y tế	≥ 0,05 ha (01 trạm)	
4	Đất văn hóa – Thể dục thể thao (**)		
4.1	Trung tâm Văn hóa, Thể dục thể thao	≥ 3,0 ha (01 công trình)	
4.2	Nhà thiếu nhi	≥ 1,0 ha (01 công trình)	
5	Đất thương mại		
5.1	Chợ	01 công trình (hạng 3 trở lên)	
5.2	Siêu thị	02 công trình (hạng 3 trở lên)	
6	Đất ở		
6.1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	≥ 43 m ² /người	
6.2	Diện tích phát triển nhà ở xã hội	2% tổng diện tích các KCN trên địa bàn	
7	Đất cây xanh đô thị		
-	Cây xanh sử dụng công cộng toàn đô thị	≥ 10m ² /người (≥26 ha)	≥ 10m ² /người (≥40 ha)

(*) Các công trình giáo dục được tính theo chỉ tiêu tối thiểu (m²/học sinh) nên diện tích mỗi trường có thể cao hơn (diện tích ở trên dùng để tính toán diện tích tối thiểu của mỗi trường và làm cơ sở để dự kiến số trường học):

+ Chỉ tiêu đất trường mầm non: 12m²/học sinh, 50 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 09-20 nhóm lớp/trường, 315-700 học sinh/trường, 0,38-0,84ha/trường;

+ Chỉ tiêu đất trường tiểu học: 10m²/học sinh, 65 học sinh/1.000 người, 35 học sinh/lớp, 10-30 lớp/trường, 350-1.050 học sinh/trường, 0,35-1,05ha/trường;

+ Chỉ tiêu đất trường trung học cơ sở: 10m²/học sinh, 55 học sinh/1.000 người, 45 học sinh/lớp, 08-45 lớp/trường, 360-2.025 học sinh/trường, 0,36-2,03ha/trường;

+ Chỉ tiêu đất trường trung học phổ thông: 10m²/học sinh, 40 học sinh/1.000 người, 45 học

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu
	<i>sinh/lớp, 15-45 lớp/trường, 675-2.025 học sinh/trường, 0,68-2,03ha/trường.</i>	
	<i>(**) Các công trình văn hóa – thể dục thể thao có thể bố trí theo dạng tổ hợp chung với các công trình có chức năng văn hóa – thương mại dịch vụ khác.</i>	

Bảng 2. Bảng thống kê chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
1	Tiêu chuẩn cấp điện		
1.1	Tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	≥ 200W/người	≥ 330 W/người
1.2	Tiêu chuẩn cấp điện Công trình công cộng, dịch vụ	30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt	30% tiêu chuẩn cấp điện sinh hoạt
1.3	Tiêu chuẩn điện năng sản xuất công nghiệp, kho tàng	50-350kW/ha	50-350kW/ha
2	Cấp nước đô thị		
2.1	Cấp nước sinh hoạt	≥ 120 lít/người /ngày đêm	≥ 150 lít/người /ngày đêm
2.2	Tỷ lệ cấp nước sạch, hợp vệ sinh	100%	100%
2.3	Nước cấp cho công trình công cộng, dịch vụ:	≥10% lượng nước sinh hoạt	≥10% lượng nước sinh hoạt
2.4	Nước tưới cây, rửa đường	≥ 8% lượng nước sinh hoạt	≥ 8% lượng nước sinh hoạt
2.5	Cấp nước công nghiệp	20 m3/ha	20 m3/ha
3	Thoát nước bản, vệ sinh môi trường đô thị		
3.1	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt được xử lý khu vực đô thị	≥ 60% lượng nước cấp sinh hoạt	≥ 90% lượng nước cấp sinh hoạt
3.2	Chỉ tiêu thoát nước thải công nghiệp	100% lượng nước cấp công nghiệp	100% lượng nước cấp công nghiệp
3.3	Chất thải rắn sinh hoạt	≤ 0,8 kg/người/ngày	≤ 0,9 kg/người/ngày
3.4	Chỉ tiêu chất thải rắn công nghiệp	0,3tấn/ha	0,3tấn/ha
3.5	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý	≥99 %	≥99 %
3.6	Nhà tang lễ	1 cơ sở	1 cơ sở
4	Giao thông đô thị		
4.1	Tỷ lệ đất giao thông /đất đô thị	≥ 16%	≥ 17%
4.2	Mật độ mạng lưới đường	≥ 8,0 - 6,5 km/km2	

STT	Hạng mục	Chỉ tiêu	
		Năm 2030	Năm 2040
4.3	Diện tích đất giao thông bình quân đầu người	$\geq 7 \text{ m}^2/\text{người}$	$\geq 9 \text{ m}^2/\text{người}$
5	Hạ tầng kỹ thuật viễn thông		
5.1	Tỷ lệ thuê bao băng rộng cố định hộ gia đình	100 thuê bao/100 dân	100 thuê bao/100 dân
5.2	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối cáp quang	100%	100%

8. Các yêu cầu nghiên cứu của đồ án quy hoạch

- Nội dung nghiên cứu thực hiện theo quy định tại Luật quy hoạch đô thị; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn. Trong đó yêu cầu:

- Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên; hiện trạng dân số, sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật và môi trường. Đánh giá công tác quản lý, triển khai thực hiện theo quy hoạch được duyệt về phát triển không gian, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật; so sánh, đối chiếu với định hướng và chỉ tiêu tại quy hoạch được duyệt; đánh giá hiện trạng theo các tiêu chuẩn, tiêu chí phân loại đô thị. Đánh giá hiện trạng các chương trình, dự án đầu tư phát triển đang được triển khai thực hiện. Xác định các vấn đề cơ bản cần giải quyết.

- Các tiền đề phát triển đô thị: Xác định mục tiêu, tính chất và động lực phát triển của đô thị; Xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật đối với đô thị và từng khu vực chức năng; Đánh giá, dự báo các tác động của điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; quy hoạch tỉnh, quy hoạch huyện và quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành đã được phê duyệt đến định hướng phát triển của đô thị. Dự báo các chỉ tiêu phát triển: quy mô dân số, đất đai, hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật đối với đô thị và các khu vực chức năng của đô thị.

- Định hướng phát triển không gian đô thị: Xác định cấu trúc đô thị; Xác định phạm vi, quy mô các khu chức năng của đô thị lưu ý tính gắn kết với không gian phát triển công nghiệp, các khu vực hồ Cua Paris, hồ Cua Đình, đập Bến Xe, đập Tràn; Xác định khu vực hạn chế phát triển, khu chỉnh trang, cải tạo, khu cần bảo tồn, tôn tạo, khu phát triển mới, khu cấm xây dựng, các khu dự trữ phát triển; Xác định chỉ tiêu về mật độ dân cư, chỉ tiêu sử dụng đất quy hoạch đô thị, định hướng và nguyên tắc phát triển đối với từng khu chức năng; Định hướng các trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ, công cộng, công viên cây xanh và không gian mở... đảm bảo phù hợp Đề án Cây xanh đô thị, Đề án Nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh và đồ án Quy hoạch xây dựng vùng huyện.

- Định hướng quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch; xác định quy mô đối với các chức năng sử dụng đất;

- Thiết kế đô thị theo quy định của Bộ Xây dựng tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD của Bộ Xây dựng hướng dẫn về nội dung thiết kế đô thị

- Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị gồm: Giao thông, cao độ nền và thoát nước mưa, cung cấp năng lượng, viễn thông, cấp nước, thoát nước thải, quản lý chất thải và nghĩa trang.

- Đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường.

- Đề xuất các chương trình, dự án ưu tiên: Luận cứ và xác định chương trình, dự án ưu tiên đầu tư theo các giai đoạn quy hoạch; đề xuất, kiến nghị nguồn lực thực hiện.

9. Thành phần hồ sơ nhiệm vụ quy hoạch:

a. Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;

b. Bản đồ ranh giới và phạm vi lập quy hoạch chung đô thị;

c. Tờ trình và Quyết định phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch.

d. Thuyết minh nhiệm vụ và các văn bản pháp lý liên quan.

10. Thành phần hồ sơ đồ án quy hoạch:

a. Thành phần bản vẽ:

- Sơ đồ vị trí và liên hệ vùng;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất, kiến trúc cảnh quan, hệ thống hạ tầng xã hội, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ đánh giá tổng hợp về đất xây dựng, tỷ lệ 1/5.000;

- Sơ đồ cơ cấu phát triển đô thị;

- Bản đồ định hướng phát triển không gian đô thị, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đô thị theo các giai đoạn quy hoạch, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống giao thông, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển chuẩn bị kỹ thuật, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp nước, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống thoát nước và xử lý nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống cấp điện và cung cấp năng lượng, tỷ lệ 1/5.000;

- Bản đồ định hướng phát triển hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động, tỷ lệ 1/1/5.000;

- Các bản vẽ thiết kế đô thị: Thể hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2013/TT-BXD.

- Quy cách thể hiện hồ sơ theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn.

b. Thuyết minh quy hoạch:

Nêu đầy đủ các nội dung của đồ án được quy định tại khoản 2, điều 8 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng. Thuyết minh đồ án điều chỉnh quy hoạch chung phải có bảng biểu thống kê, phụ lục tính toán, hình ảnh minh họa và hệ thống sơ đồ, bản vẽ thu nhỏ khổ A3 với ký hiệu và ghi chú rõ ràng, được sắp xếp kèm theo nội dung cho từng phần của thuyết minh liên quan;

Phụ lục và bản vẽ kèm theo thuyết minh gồm: Các giải trình, luận cứ bổ sung cho thuyết minh; bảng biểu, số liệu tính toán thể hiện kết quả nêu tại thuyết minh; bản vẽ khổ A3; văn bản pháp lý liên quan.

c. Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung đô thị: Nội dung theo quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật Quy hoạch đô thị và phải có bản vẽ thu nhỏ kèm theo.

d. Tờ trình và dự thảo Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch.

e. Hồ sơ lưu trữ và số lượng: Đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, điều 38 của Thông tư 04/2022/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

f. Yêu cầu về nội dung, hình thức và đối tượng lấy ý kiến về đồ án quy hoạch

- Nội dung lấy ý kiến: Dự thảo thuyết minh tóm tắt và các bản vẽ kèm theo, trong đó thể hiện rõ nội dung chủ yếu của đồ án quy hoạch chung đô thị.

- Hình thức lấy ý kiến:

+ Gửi hồ sơ, tài liệu hoặc tổ chức hội nghị, hội thảo. Cơ quan, tổ chức được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

+ Việc lấy ý kiến cộng đồng dân cư được thực hiện thông qua lấy ý kiến của đại diện cộng đồng dân cư bằng hình thức phát phiếu điều tra, phỏng vấn. Đại diện cộng đồng dân cư có trách nhiệm tổng hợp ý kiến của cộng đồng dân cư theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

+ Đối tượng lấy ý kiến: Các địa phương lân cận; Chuyên gia về lĩnh vực quy hoạch đô thị; Tổ chức, cá nhân: đại diện các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp có liên quan; Đại diện cộng đồng dân cư thuộc phạm vi ảnh hưởng của đồ án quy hoạch.

Nội dung hồ sơ đồ án đã tổ chức lấy ý kiến, tiếp tục thực hiện công tác thẩm định theo quy định; Nếu có điều chỉnh bổ sung các nội dung định hướng thay đổi lớn phải tổ chức lấy ý kiến theo quy định nêu trên.

11. Dự toán kinh phí, tiến độ thực hiện

- Cơ sở tính toán kinh phí: Thông tư số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị.

- Nguồn vốn: Vốn sự nghiệp kinh tế của Phòng Quản lý đô thị.
- Kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch: Thời gian lập đồ án quy hoạch chung đô thị không quá 12 tháng.
- Trách nhiệm thực hiện: UBND huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm phối hợp với các đơn vị liên quan để tổ chức thực hiện đúng thời gian, đảm bảo chất lượng hồ sơ quy hoạch.

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên có trách nhiệm lập Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung đô thị Tân Bình đến năm 2040 theo đúng nội dung nhiệm vụ được phê duyệt, đảm bảo các quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành và phù hợp với quy hoạch xây dựng vùng huyện Bắc Tân Uyên đến năm 2040 và quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bắc Tân Uyên và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Đã ký: Võ Văn Minh